CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MÃ SỐ THUẾ: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2011

CÔNG TY CP NHỰA TÂN PHÚ
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**114,731,514,666**	**101 415 908 208**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**26,566,490,698**	**18 372 292 175**
1. Tiền	111	V.01	11,566,490,698	5 372 292 175
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	13 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,150,000,000**	**1 150 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,500,000,000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350,000,000)	(350,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38,491,788,411**	**36 812 903 019**
1. Phải thu của khách hàng	131		31,866,581,671	27 386 110 141
2. Trả trước cho người bán	132		6,012,061,829	8 880 476 169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	816,279,413	700 752 256
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(203,134,502)	(154,435,547)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43,723,346,193**	**37 590 097 461**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,755,917,360	37 630 643 472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,032,571,167)	(40,546,011)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,799,889,364**	**7 490 615 553**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		1,109,813,147	3 924 700 301
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		674,869,015	71 377 791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,015,207,202	3 494 537 461
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 2	**200**		**55,936,431,370**	**47 676 027 755**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**51,695,291,120**	**43 689 887 505**
1. TSCĐ hữu hình	221		22,137,314,335	20 300 367 741
- Nguyên giá	222		74,455,384,916	70 750 601 189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,318,070,581)	(50,450,233,448)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	3,444,773,320	3 827 364 470
- Nguyên giá	225		5,976,809,085	5 976 809 085
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,532,035,765)	(2,149,444,615)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,536,291,554	6 580 988 546
- Nguyên giá	228		7,101,345,218	7 101 345 218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(565,053,664)	(520,356,672)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,576,911,911	12 981 166 748
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,740,417,000**	**3 585 417 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,740,417,000	2 610 417 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	975 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,500,723,250**	**400 723 250**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,150,250	13 150 250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	1,487,573,000	387 573 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**170,667,946,036**	**149 091 935 963**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**117,699,164,879**	**95 954 660 180**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88,469,168,491**	**76 892 537 391**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,147,653,343	49 387 557 321
2. Phải trả cho người bán	312		8,937,695,118	11 563 536 820
3. Người mua trả tiền trước	313		1,003,183,046	790 699 983
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,450,070,782	3 494 291 411
5. Phải trả người lao động	315		8,104,689,724	5 362 541 547
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,754,034,774	2 263 555 763
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,813,704,611	3 707 853 453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		258,137,093	322 501 093
II. Nợ dài hạn	**330**		**29,229,996,388**	**19 062 122 789**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	27,941,118,504	18 491 256 204
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		757,989,184	218 866 585
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		530,888,700	352 000 000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**52,968,781,158**	**53 137 275 783**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**52,968,781,158**	**53 137 275 783**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,222,455,500	1 222 455 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,682,083,945	2 682 083 945
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,156,255,836	1 156 255 836
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,095,554,303	1 095 554 303
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,812,431,574	6 980 926 199

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**170,667,946,036**	**149 091 935 963**

0

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05		82,303.78	99,958.06
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thoại	*Thượng Thị Ngọc Tuyết*	*Ngô Đức Trung*

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	76,382,867,285	70,283,753,232	276,501,212,010	216,960,467,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	VI.26	33,655,878	44,034,862	814,917,565	385,813,733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.27	76,349,211,407	70,239,718,370	275,686,294,445	216,574,653,584
dịch vụ (10=01-03)			0		0	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	64,298,383,277	58,579,409,752	228,872,646,087	181,342,039,525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		12,050,828,130	11,660,308,618	46,813,648,358	35,232,614,059
dịch vụ (20=10-11)			0		0	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	541,813,112	794,672,254	2,881,078,971	1,166,452,692
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,976,619,189	2,182,779,411	12,333,015,337	6,124,709,417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,553,093,937	2,160,258,211	10,224,020,814	6,013,151,241
8. Chi phí bán hàng	24		3,268,680,086	2,482,835,931	10,484,178,314	7,849,513,142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,726,451,474	6,024,628,198	19,222,208,137	15,733,750,554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		620,890,493	1,764,737,332	7,655,325,541	6,691,093,638
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25}			0		0	
11. Thu nhập khác	31		1,485,729,832	814,329,562	3,020,448,476	1,706,842,507
12. Chi phí khác	32		123,032,315	752,963,504	1,529,364,578	976,551,646
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,362,697,517	61,366,058	1,491,083,898	730,290,861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +	50		1,983,588,010	1,826,103,390	9,146,409,439	7,421,384,499
15. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	495,897,003	456,525,847	2,267,102,360	1,701,783,287
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1,487,691,008	1,369,577,543	6,879,307,080	5,719,601,212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		372	392	1,722	1,431

TP.HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thoại	*Thượng Thị Ngọc Tuyết*	*Ngô Đức Trung*

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		301,640,958,707	218,461,202,415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(155,007,272,766)	(118,012,428,283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(27,173,901,287)	(17,818,299,119)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(115,636,806)	(11,169,203)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(566,427,081)	(1,039,786,563)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		30,169,964,350	51,726,276,238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(56,493,510,025)	(67,599,049,911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**92,454,175,092**	**65,706,745,574**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h	22		2,234,424,771	577,315,957
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24		-	1,075,250,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(800,417,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000	1,075,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,179,187	19,975,687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,525,186,958**	**2,747,791,644**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122,035,880,039	97,041,717,306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(203,387,340,323)	(159,965,208,491)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,668,682,305)	(4,541,986,053)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,885,965,000)	(3,480,495,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(86,906,107,589)**	**(70,945,972,438)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**7,073,254,461**	**(2,491,435,220)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19,531,464,849**	**10,416,520,245**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(38,228,612)	106,379,824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**26,566,490,698**	**8,031,464,849**

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thoại	*Thượng Thị Ngọc Tuyết*	*Ngô Đức Trung*

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

V- Các chính sách kế toán áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	239,581,577	438,602,951
- Tiền gửi ngân hàng	11,326,909,121	4,933,689,224
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	**26,566,490,698**	**18,372,292,175**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(350,000,000)	(350,000,000)
Cộng	**1,150,000,000**	**1,150,000,000**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	816,279,413	700,752,256
Cộng	**816,279,413**	**700,752,256**
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	30,006,360,843	30,371,864,153
- Công cụ, dụng cụ	4,018,078,092	673,265,831
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	10,436,973,670	6,564,899,622
- Hàng hóa	294,504,755	20,613,866
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**44,755,917,360**	**37,630,643,472**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- .....

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	**0**	**0**
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,487,573,000	387,573,000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	**1,487,573,000**	**387,573,000**
08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)		
09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)		
10- Tăng giảm tài sản vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	19,576,911,911	12,981,166,748
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		
+		
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	13,150,250	13,150,250
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**13,150,250**	**13,150,250**
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	53,621,353,199	47,304,401,884
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4,526,300,144	2,083,155,437
Cộng	**58,147,653,343**	**49,387,557,321**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	185,202,408	76,246,119
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,176,508,336	2,680,611,333
- Thuế thu nhập cá nhân	469,052,907	397,953,528
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	619,307,131	339,480,431
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**4,450,070,782**	**3,494,291,411**
17- Chi phí phải trả	2,754,034,774	2,263,555,763
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	**2,754,034,774**	**2,263,555,763**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	95,473,398	86,849,360
- Bảo hiểm xã hội	27,258,816	55,383,067
- Bảo hiểm y tế	-	16,755,083
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,341,714,150	3,145,149,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	349,258,247	395,336,936
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	8,380,007
Cộng	**4,813,704,611**	**3,707,853,453**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	**25,733,991,753**	15,525,805,205
- Vay ngân hàng	17,399,991,753	15,525,805,205
- Vay đối tượng khác	8,334,000,000	
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	**2,207,126,751**	2,965,450,999
- Thuê tài chính	1,633,564,251	2,254,732,251
- Nợ dài hạn khác	573,562,500	710,718,748
Cộng	**27,941,118,504**	**18,491,256,204**
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,995,600	3,995,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4,400	4,400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,995,600	3,995,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4,400	4,400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2,682,083,945	2,682,083,945
- Quỹ dự phòng tài chính	1,156,255,836	1,156,255,836
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,095,554,303	1,095,554,303

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
  - TSCĐ thuê ngoài
  - Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**76,382,867,285**	**70,283,753,232**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	76,382,867,285	70,283,753,232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	33,655,878	44,034,862
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	33,655,878	44,034,862
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	76,349,211,407	70,239,718,370
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	63,306,358,121	58,430,619,227
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	992,025,156	148,790,525
Cộng	**64,298,383,277**	**58,579,409,752**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452,507,806	222,581,188
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		195,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89,305,306	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		377,091,066
Cộng	**541,813,112**	**794,672,254**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

		2,182,779,411
- Lãi tiền vay	2,673,080,343	2,160,285,211
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		22,521,200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211,844,987	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85,552,290	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	6,141,569	
Cộng	**2,976,619,189**	**2,182,806,411**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	495,897,003	456,525,847
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**0**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56,749,515,355	44,315,130,967
- Chi phí nhân công	2,261,800,620	9,214,146,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,814,113,039	1,666,678,748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,530,616,699	5,168,950,017
- Chi phí khác bằng tiền	1,875,551,001	759,450,219
Cộng	**64,231,596,714**	**61,124,356,361**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3- Thông tin về các bên liên quan: .....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

TPHCM ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người Lập Biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thoại	*Thượng Thị Ngọc Tuyết*	*Ngô Đức Trung*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	5,654,140,861	60,356,960,852	4,094,372,248	645,127,228			70,750,601,189
Số tăng trong kỳ		6,033,702,447	-	40,409,090	-	-	6,074,111,537
- Mua sắm mới		5,845,310,790		40,409,090			5,885,719,880
- Tăng do XDCB bàn giao							-
- Tăng khác		188,391,657					188,391,657
Số giảm trong kỳ		2,369,327,810	-	-	-	-	2,369,327,810
- Thanh lý, nhượng bán							-
- XDCB bàn giao							-
- Giảm do bàn giao		2,305,927,810					2,305,927,810
- Giảm khác		63,400,000					63,400,000
Số cuối kỳ	5,654,140,861	64,021,335,489	4,094,372,248	685,536,318	-	-	74,455,384,916
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	4,643,977,827	42,143,533,171	3,244,180,561	418,541,889			50,450,233,448
Số tăng trong kỳ	31,248,780	1,706,792,263	110,702,178	27,001,857			1,875,745,078
Số giảm trong kỳ		7,907,945					7,907,945
Số cuối kỳ	4,675,226,607	43,842,417,489	3,354,882,739	445,543,746	-	-	52,318,070,581
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	1,010,163,034	18,213,427,681	850,191,687	226,585,339			20,300,367,741
- Số cuối kỳ	978,914,254	20,178,918,000	739,489,509	239,992,572	-	-	22,137,314,335

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	5,420,445,449	556,363,636			5,976,809,085
Số tăng trong kỳ	-				-
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	5,420,445,449	556,363,636	-	-	5,976,809,085
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	2,079,899,161	69,545,454			2,149,444,615
Số tăng trong kỳ	347,818,423	34,772,727			382,591,150
Số giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	2,427,717,584	104,318,181	-	-	2,532,035,765
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	3,340,546,288	486,818,182	-	-	3,827,364,470
- Số cuối kỳ	2,992,727,865	452,045,455	-	-	3,444,773,320

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7,011,345,218			90,000,000			7,101,345,218
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7,011,345,218	-	-	90,000,000	-	-	7,101,345,218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	465,767,388			54,589,284			520,356,672
Số tăng trong kỳ	36,982,708			7,714,284			44,696,992
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	502,750,096	-	-	62,303,568	-	-	565,053,664
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6,545,577,830	-	-	35,410,716	-	-	6,580,988,546
- Số cuối kỳ	6,508,595,122	-	-	27,696,432	-	-	6,536,291,554

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**40,000,000,000**	**1,222,455,500**	**2,682,083,945**	**1,156,255,836**	**1,095,554,303**	**5,514,390,450**	**51,670,740,034**
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lãi trong kỳ trước						1,467,263,622	1,467,263,622
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác						(727,873)	(727,873)
Số dư cuối kỳ trước **Số dư đầu kỳ này**	**40,000,000,000**	**1,222,455,500**	**2,682,083,945**	**1,156,255,836**	**1,095,554,303**	**6,980,926,199**	**53,137,275,783**
- Tăng vốn trong kỳ n							-
- Lãi trong kỳ này						1,487,691,008	1,487,691,008
- Tăng khác						220,077,367	220,077,367
- Giảm vốn trong kỳ n							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác						(1,876,263,000)	(1,876,263,000)
Số dư cuối kỳ này	**40,000,000,000**	**1,222,455,500**	**2,682,083,945**	**1,156,255,836**	**1,095,554,303**	**6,812,431,574**	**52,968,781,158**